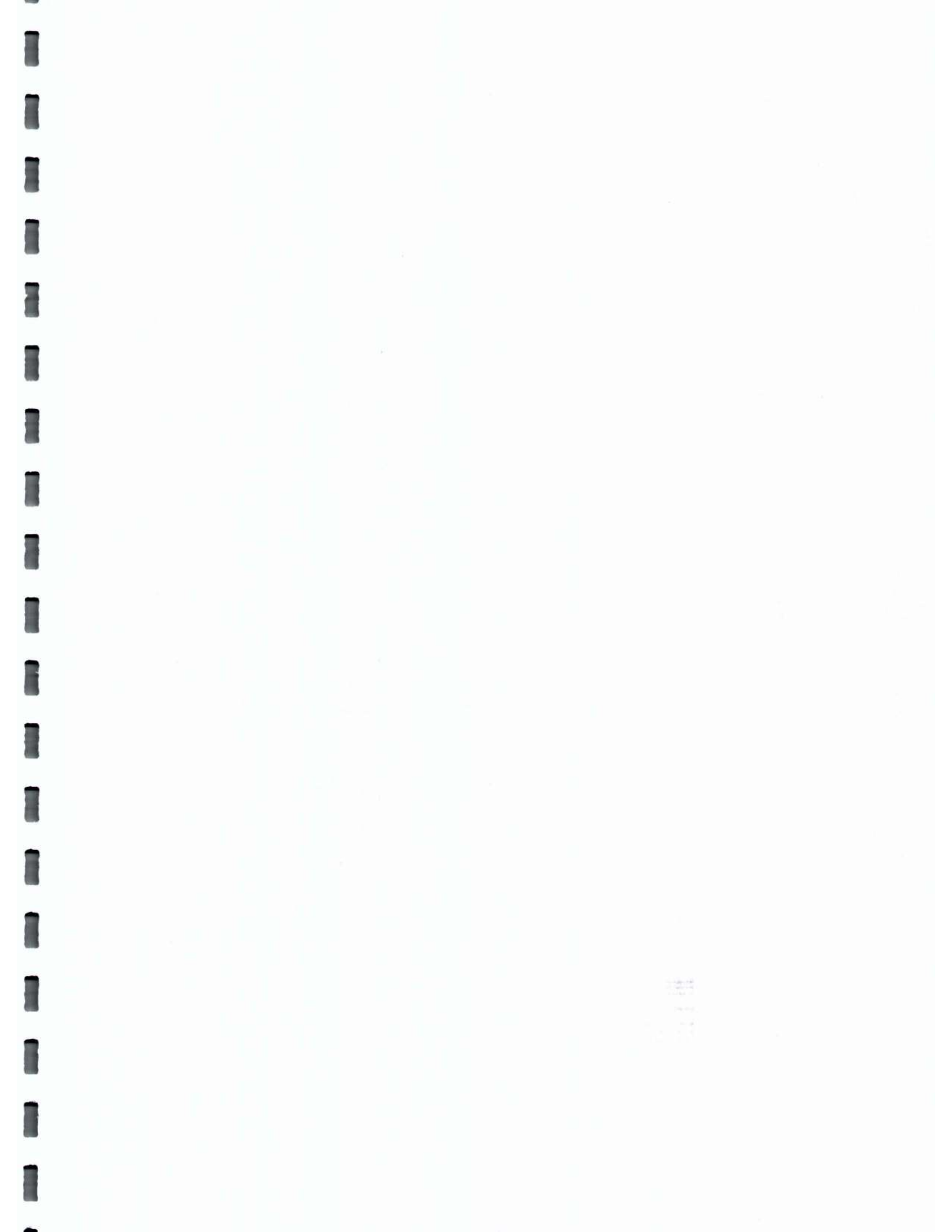


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(Đã được kiểm toán)





NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 49
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 49

011

CÔNG

THÀNH

ĐẠI

ĐẠI

ĐẠI

KIỂM



THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phương Thành Long	Chủ tịch	(Thành viên HĐQT, bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 08 tháng 09 năm 2021)
Ông Phương Hữu Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 08 tháng 09 năm 2021)
Ông Phan Văn Tới	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên	
Bà Phương Minh Huệ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2021)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Kim Phượng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hoan	Thành viên
Ông Hoàng Vũ Tùng	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trọng	Quyền Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành	(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2021)
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Huân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phương Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2021)
Ông Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2021)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 07 tháng 09 năm 2021 là ông Phương Hữu Việt - nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phương Thành Long được bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 08 tháng 09 năm 2021 và là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ thời điểm đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này.

Quyền Tổng Giám đốc của Ngân hàng, ông Nguyễn Văn Trọng, được Hội đồng Quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Giấy uỷ quyền số 145/2021/UQ-CT.HĐQT ngày 08 tháng 09 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Việt Á.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Ngân hàng.

105
TY
HUI
MT
SC
-TP

1957-1958

1959-1960

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 49. Các Báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

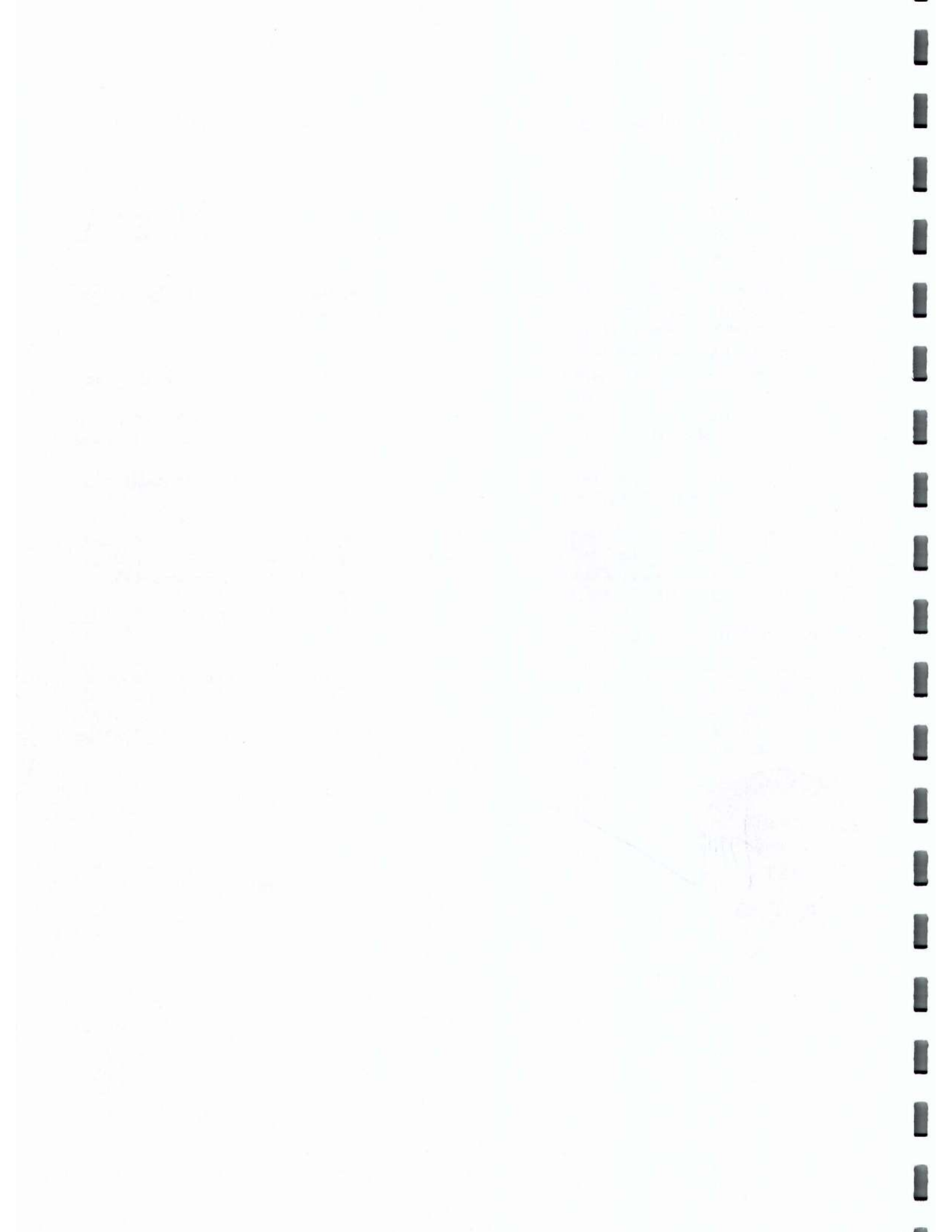
Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Văn Trọng

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022



Số: 250322.023/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 13 tháng 04 năm 2021.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Hà Văn Xuyên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3383-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
			VND	VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	398.641.826.345	295.746.112.695
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	2.341.302.448.289	2.200.651.682.348
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	22.855.032.502.539	15.223.083.833.362
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		22.730.032.502.539	15.223.083.833.362
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		125.000.000.000	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	4.004.260.508	5.554.449.516
VI	Cho vay khách hàng		53.853.929.621.847	47.808.005.549.421
1	Cho vay khách hàng	7	54.458.731.509.641	48.378.542.968.777
3	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(604.801.887.794)	(570.537.419.356)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	8.772.591.023.100	12.399.950.665.898
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.825.684.983.579	11.216.122.161.812
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.961.588.983.059	1.199.999.287.624
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(14.682.943.538)	(16.170.783.538)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	573.873.630.000	613.873.630.000
1	Đầu tư vào công ty con		500.000.000.000	500.000.000.000
4	Đầu tư dài hạn khác		113.873.630.000	113.873.630.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(40.000.000.000)	-
X	Tài sản cố định		212.397.780.257	207.609.480.589
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	82.011.546.212	72.658.069.895
a	Nguyên giá TSCĐ		302.906.373.513	294.977.567.089
b	Hao mòn TSCĐ		(220.894.827.301)	(222.319.497.194)
3.	Tài sản cố định vô hình	12	130.386.234.045	134.951.410.694
a	Nguyên giá TSCĐ		240.130.987.753	234.887.713.253
b	Hao mòn TSCĐ		(109.744.753.708)	(99.936.302.559)
XII	Tài sản Có khác	13	12.267.487.303.877	7.893.159.115.095
1	Các khoản phải thu		7.097.147.097.352	2.632.795.377.385
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.539.253.333.560	3.453.802.454.335
4	Tài sản Có khác		1.779.737.197.726	1.806.561.283.375
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(148.650.324.761)	-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		101.279.260.396.762	86.647.634.518.924

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
			VND	VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	23.197.110.232.269	18.166.993.738.362
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		21.919.258.728.574	13.601.194.237.235
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.277.851.503.695	4.565.799.501.127
III	Tiền gửi của khách hàng	15	67.927.910.970.041	59.399.741.480.163
VI	Phát hành giấy tờ có giá	16	1.882.027.000.000	1.357.635.398.735
VII	Các khoản nợ khác		1.836.123.968.094	1.995.727.699.978
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.380.519.347.426	1.602.620.402.642
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	455.604.620.668	393.107.297.336
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		94.843.172.170.404	80.920.098.317.238
VIII	Vốn chủ sở hữu	18	6.436.088.226.358	5.727.536.201.686
1	Vốn của tổ chức tín dụng		4.449.747.740.351	4.449.747.740.351
a	Vốn điều lệ		4.449.635.670.000	4.449.635.670.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		98.600.000	98.600.000
g	Vốn khác		13.470.351	13.470.351
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		265.666.503.088	265.666.503.088
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.720.673.982.919	1.012.121.958.247
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		101.279.260.396.762	86.647.634.518.924

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
			VND	VND
1	Bảo lãnh vay vốn		-	300.000.000.000
2	Cam kết giao dịch hối đoái		911.000.000.000	3.162.645.000.000
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		911.000.000.000	3.162.645.000.000
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		134.494.629.571	382.891.507.294
5	Bảo lãnh khác		533.999.710.766	684.886.456.296

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	5.479.805.355.509	5.788.355.558.756
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(3.939.111.148.088)	(4.482.024.128.443)
I	Thu nhập lãi thuần		1.540.694.207.421	1.306.331.430.313
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		45.828.625.619	36.801.081.827
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(31.668.927.422)	(33.565.619.745)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	14.159.698.197	3.235.462.082
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	10.215.341.395	33.984.368.124
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23	63.737.986.528	1.277.542.843
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	55.210.344.525	16.093.101.809
5	Thu nhập từ hoạt động khác		236.967.183.641	384.997.197.245
6	Chi phí hoạt động khác		(6.148.605.475)	(47.429.682.136)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	230.818.578.166	337.567.515.109
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	2.649,145.026	47.822.955.000
VIII	Chi phí hoạt động	27	(687.016.358.574)	(607.096.265.769)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.230.468.942.684	1.139.216.109.511
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(344.095.214.475)	(732.788.096.547)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		886.373.728.209	406.428.012.964
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(177.821.703.537)	(75.435.196.599)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(177.821.703.537)	(75.435.196.599)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		708.552.024.672	330.992.816.365

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.394.354.476.284	5.441.945.369.936
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.161.212.203.304)	(4.235.466.345.374)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		14.159.698.197	3.235.462.082
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		127.675.832.448	51.355.012.776
05	Thu nhập khác		94.529.988.234	306.936.281.737
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		136.221.089.932	30.611.642.463
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(620.781.977.995)	(585.696.361.816)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(165.065.711.232)	(76.300.311.118)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		819.881.192.564	936.620.750.686
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(75.000.000.000)	100.000.000.000
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		3.628.847.482.798	1.865.054.881.496
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1.550.189.008	43.572.670.484
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.080.188.540.864)	(5.753.270.399.593)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(161.180.421.276)	(1.475.928.935.335)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(4.437.527.634.318)	(2.743.064.109.912)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		5.030.116.493.907	(3.249.481.961.768)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		8.528.169.489.878	11.890.590.658.033
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		524.391.601.265	108.290.270.420
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-	(6.546.256.000)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		50.442.331.027	104.131.009.745
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(701.000.000)	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.828.801.183.989	1.819.968.578.256
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định		(31.022.680.247)	(32.556.110.272)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		67.500.000	19.590.909
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	199.500.000.000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.649.145.026	47.822.955.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.306.035.221)	214.786.435.637

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	949.645.200.000
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	949.645.200.000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.800.495.148.768	2.984.400.213.893
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		17.669.481.628.405	14.685.081.414.512
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	30	25.469.976.777.173	17.669.481.628.405

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Cường



Nguyễn Thành Công



Nguyễn Văn Trọng

2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền của Ngân hàng và công ty con.

2.3 . Thay đổi về chính sách kế toán

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được Ngân hàng áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.5 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2.7.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

2.7 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, được sửa đổi bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 03") và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 14"), Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng được cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

c) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm;
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
 - Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị huỷ niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh số 2.7.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính riêng gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Bảng cân đối kế toán riêng, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên Bảng cân đối kế toán riêng, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 2.7).

2.13 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

2.14 . Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

2.15 . Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

2.16 . Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
<i>Năm trước</i>		
Số dư đầu năm	(314.308.503.479)	(151.408.803.429)
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	(34.650.481.381)	(106.683.577.627)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	36.513.946.560
Số dư cuối năm	(348.958.984.860)	(221.578.434.496)
9 . Chứng khoán đầu tư		
9.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chứng khoán Nợ	6.772.114.021.853	11.142.047.200.086
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	6.222.114.021.853	11.142.047.200.086
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	550.000.000.000	-
Chứng khoán Vốn	53.570.961.726	74.074.961.726
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	53.570.961.726	74.074.961.726
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(14.682.943.538)	(16.170.783.538)
- Dự phòng giảm giá	(14.682.943.538)	(16.170.783.538)
	6.811.002.040.041	11.199.951.378.274
9.2 . Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.900.646.846.787	1.199.999.287.624
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	60.942.136.272	-
	1.961.588.983.059	1.199.999.287.624
9.3 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.511.588.983.059	-
	2.511.588.983.059	-
10 . Góp vốn, đầu tư dài hạn		
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Đầu tư vào công ty con	500.000.000.000	500.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	113.873.630.000	113.873.630.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(40.000.000.000)	-
	573.873.630.000	613.873.630.000

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

2.18 . Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20 . Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 2.7) để thực hiện quản lý.

2.21 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.22 . Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	270.299.257.400	224.028.184.300
Tiền mặt bằng ngoại tệ	121.667.088.945	34.017.738.395
Vàng tiền tệ	6.567.420.000	37.601.135.000
Kim loại quý, đá quý khác	108.060.000	99.055.000
	398.641.826.345	295.746.112.695

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2.341.302.448.289	2.200.651.682.348
- Bằng VND	2.335.045.406.036	2.176.026.570.497
- Bằng ngoại tệ	6.257.042.253	24.625.111.851
	2.341.302.448.289	2.200.651.682.348

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	6.383.382.502.539	399.791.833.362
- Bằng VND	6.173.708.855.805	100.900.527.014
- Bằng ngoại tệ	209.673.646.734	298.891.306.348
Tiền gửi có kỳ hạn	16.346.650.000.000	14.823.292.000.000
- Bằng VND	16.210.000.000.000	11.868.412.000.000
- Bằng ngoại tệ	136.650.000.000	2.954.880.000.000
	22.730.032.502.539	15.223.083.833.362

5.2 . Cho vay các TCTD khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Cho vay bằng VND	125.000.000.000	-
	125.000.000.000	-
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22.855.032.502.539	15.223.083.833.362

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.471.650.000.000	14.823.292.000.000
	16.471.650.000.000	14.823.292.000.000

6 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021	1.060.883.717.004	4.004.260.508	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>1.060.883.717.004</i>	<i>4.004.260.508</i>	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	145.545.717.004	862.260.508	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	915.338.000.000	3.142.000.000	-
Tại ngày 31/12/2020	3.245.606.914.429	5.554.449.516	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>3.245.606.914.429</i>	<i>5.554.449.516</i>	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	769.052.534.429	2.381.309.516	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.476.554.380.000	3.173.140.000	-

7 . Cho vay khách hàng

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	54.458.731.509.641	48.333.861.951.277
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	44.681.017.500
	54.458.731.509.641	48.378.542.968.777

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.632.213.397.028	46.238.093.559.099
Nợ cần chú ý	798.561.426.687	1.028.608.227.687
Nợ dưới tiêu chuẩn	111.288.950.332	148.559.266.976
Nợ nghi ngờ	5.767.026.617	507.116.969.257
Nợ có khả năng mất vốn	910.900.708.977	456.164.945.758
	54.458.731.509.641	48.378.542.968.777

Phân tích dư nợ theo thời gian	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	27.913.102.989.137	30.705.515.694.548
Nợ trung hạn	17.732.510.613.589	11.252.340.560.021
Nợ dài hạn	8.813.117.906.915	6.420.686.714.208
	54.458.731.509.641	48.378.542.968.777
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Xây dựng, khai khoáng	9.009.079.076.393	7.588.857.933.697
Thương mại, sản xuất và chế biến	19.075.025.210.274	16.470.538.043.035
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	384.745.065.443	167.180.977.872
Nông nghiệp và lâm nghiệp	47.445.927.033	74.103.890.876
Cá nhân và ngành nghề khác	25.942.436.230.498	24.077.862.123.297
	54.458.731.509.641	48.378.542.968.777
Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp		
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công ty TNHH	33.824.437.296.576	28.133.950.155.947
Công ty Cổ phần	15.830.732.441.304	15.959.742.813.440
Cá nhân và khách hàng khác	4.803.561.771.761	4.284.849.999.390
	54.458.731.509.641	48.378.542.968.777
8 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Dự phòng cụ thể	(210.577.720.854)	(221.578.434.496)
Dự phòng chung	(394.224.166.940)	(348.958.984.860)
	(604.801.887.794)	(570.537.419.356)
Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
Năm nay		
Số dư đầu năm	(348.958.984.860)	(221.578.434.496)
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	(45.265.182.080)	(150.179.707.634)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	161.180.421.276
Số dư cuối năm	(394.224.166.940)	(210.577.720.854)

Chi tiết các khoản đầu tư như sau:

Các khoản đầu tư	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ
	VND	%	VND	%
Công ty con	500.000.000.000		500.000.000.000	
- Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	500.000.000.000	100,00	500.000.000.000	100,00
Các khoản đầu tư dài hạn khác	113.873.630.000		113.873.630.000	
- Quỹ Bảo lãnh cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ TP.HCM	500.000.000	0,22	500.000.000	0,22
- Công ty Cổ phần Thương mại quốc tế (ITC)	904.720.000	10,00	904.720.000	10,00
- Công ty Cổ phần Kim Hoàn Sài Gòn (SJC)	672.000.000	8,00	672.000.000	8,00
- Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas)	2.000.000.000	0,83	2.000.000.000	0,83
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	15.565.380.000	4,23	15.565.380.000	4,23
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn (Techgel)	8.867.910.000	5,30	8.867.910.000	5,30
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	330.000.000	0,11	330.000.000	0,11
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Yên Bái VPG	41.850.000.000	10,92	41.850.000.000	10,92
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng (ECI-Sài Gòn)	10.183.620.000	11,00	10.183.620.000	11,00
- Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	33.000.000.000	11,00	33.000.000.000	11,00
	<u>613.873.630.000</u>		<u>613.873.630.000</u>	

10.1 . Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con	(40.000.000.000)	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	(40.000.000.000)	-
	<u>(40.000.000.000)</u>	<u>-</u>

11 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong năm:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	86.074.422.874	122.945.513.892	74.931.128.365	11.026.501.958	294.977.567.089
- Mua sắm trong năm	12.042.735.000	12.160.370.747	1.272.500.000	303.800.000	25.779.405.747
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.294.444.854)	(94.300.000)	(449.596.000)	(16.838.340.854)
- Giảm khác	(1.012.258.469)	-	-	-	(1.012.258.469)
Số dư cuối năm	97.104.899.405	118.811.439.785	76.109.328.365	10.880.705.958	302.906.373.513
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.035.091.593	116.634.828.155	62.417.037.366	3.232.540.080	222.319.497.194
- Khấu hao trong năm	3.885.040.236	4.870.264.970	4.525.211.205	2.133.154.550	15.413.670.961
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.294.444.854)	(94.300.000)	(449.596.000)	(16.838.340.854)
Số dư cuối năm	43.920.131.829	105.210.648.271	66.847.948.571	4.916.098.630	220.894.827.301
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	46.039.331.281	6.310.685.737	12.514.090.999	7.793.961.878	72.658.069.895
Tại ngày cuối năm	53.184.767.576	13.600.791.514	9.261.379.794	5.964.607.328	82.011.546.212

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 162.290.859.456 VND (31/12/2020: 170.016.564.090 VND).

12 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	112.001.521.341	113.052.996.649	9.833.195.263	234.887.713.253
- Mua sắm trong năm	-	1.441.634.500	3.801.640.000	5.243.274.500
Số dư cuối năm	112.001.521.341	114.494.631.149	13.634.835.263	240.130.987.753
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	95.456.796.345	4.479.506.214	99.936.302.559
- Khấu hao trong năm	-	4.661.655.158	5.146.795.991	9.808.451.149
Số dư cuối năm	-	100.118.451.503	9.626.302.205	109.744.753.708
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	112.001.521.341	17.596.200.304	5.353.689.049	134.951.410.694
Tại ngày cuối năm	112.001.521.341	14.376.179.646	4.008.533.058	130.386.234.045

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 97.584.942.812 VND (31/12/2020: 97.144.942.812 VND).

13 . Tài sản Có khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu	7.097.147.097.352	2.632.795.377.385
Các khoản lãi, phí phải thu	3.539.253.333.560	3.453.802.454.335
Tài sản có khác	1.779.737.197.726	1.806.561.283.375
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(148.650.324.761)	-
	12.267.487.303.877	7.893.159.115.095

13.1 . Các khoản phải thu

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	20.981.636.125	17.163.334.575
Thuế GTGT được khấu trừ	6.411.977.465	12.538.002.523
Phải thu về hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng Nhà nước	901.829.156	901.829.156
Mua sắm tài sản cố định	250.000.000	977.134.500
- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	-	977.134.500
- Hệ thống Định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP	250.000.000	-
Các khoản phải thu nội bộ	27.871.169.595	26.776.867.587
Các khoản phải thu bên ngoài	7.040.730.485.011	2.574.438.209.044
- Phải thu AMC tiền ứng vốn thực hiện hợp đồng đặt cọc mua đất	148.530.930.793	148.530.930.793
- Phải thu AMC tiền ứng kinh phí mua TSBĐ khoản vay	-	42.605.000.000
- Phải thu chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng giao dịch Đông Đô (i)	232.581.174.274	232.581.174.274

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
- Phải thu tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện các hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	5.350.000.000.000	420.000.000.000
- Phải thu các tổ chức, cá nhân liên quan đến các khoản bán nợ trả chậm (iii)	729.868.987.802	1.572.030.440.131
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư SV (UPAS)	163.496.259.000	2.725.357.388
- Công ty Cổ phần Nam Thái Sơn (UPAS)	183.857.149.200	-
- Các khoản phải thu khác	232.395.983.942	155.965.306.458
	7.097.147.097.352	2.632.795.377.385

(i) Trong năm 2019, Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái tiền cho vay đối với các khoản vay của nhóm khách hàng liên quan đến hoạt động tín dụng tại Phòng giao dịch Đông Đô thành khoản phải thu chờ xử lý trong khi chờ kết luận cuối cùng của Cơ quan cảnh sát điều tra thành phố Hà Nội. Đồng thời, tiền gửi tiết kiệm bảo đảm nghĩa vụ cho các khoản cho vay này được Ngân hàng kết chuyển trạng thái theo dõi trên khoản mục các khoản phải trả và công nợ khác (Xem Thuyết minh số 17).

(ii) Đây là các khoản đặt cọc đảm bảo thực hiện các hợp đồng hợp tác đầu tư ký với một đối tác: Theo các hợp đồng này đối tác sẽ giới thiệu, tìm kiếm và tư vấn để thực hiện giao dịch mua chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu Chính phủ trên thị trường thứ cấp theo các điều kiện quy định trong hợp đồng. Các khoản tiền đặt cọc này được chuyển vào tài khoản phong tỏa của đối tác mở tại Ngân hàng. Vào ngày 04/01/2022 và ngày 07/01/2022, Ngân hàng đã thu hồi khoản đặt cọc và kết thúc hợp đồng hợp tác do đối tác không tìm kiếm được các sản phẩm phù hợp như đã thỏa thuận.

(iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng mua bán nợ (các khoản cho vay của Ngân hàng) theo hình thức trả chậm ký giữa các tổ chức, cá nhân và Ngân hàng với tổng giá trị hợp đồng là 1.629.245 triệu đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, khách hàng đã thanh toán số tiền là 899.376 triệu đồng, số còn lại đang được Ngân hàng tiếp tục thu hồi theo hợp đồng.

13.2 . Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	11.517.426.923	7.335.816.867
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	232.257.953.472	364.787.886.275
Lãi phải thu từ cho vay	3.295.250.230.391	3.080.984.011.322
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	227.722.774	694.739.871
	3.539.253.333.560	3.453.802.454.335

13.3 . Tài sản có khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	-	12.000.000.000
Chi phí chờ phân bổ	115.839.304.723	32.829.516.827
Tài sản nhận gán nợ	1.659.782.367.089	1.759.361.739.937
- Tài sản gán nợ là bất động sản (i)	1.237.652.548.900	1.245.246.348.900
- Tài sản gán nợ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải (ii)	41.474.149.337	42.224.149.337
- Tài sản gán nợ là cổ phiếu niêm yết (iii)	380.655.668.852	471.891.241.700
Các khoản khác	4.115.525.914	2.370.026.611
	1.779.737.197.726	1.806.561.283.375

- (i) Các tài sản nhận gán nợ là bất động sản bao gồm quyền sử dụng đất và toà nhà văn phòng đang được uỷ thác cho Công ty AMC quản lý và khai thác.
- (ii) Các tài sản gán nợ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng đang được khai thác bằng hình thức cho thuê có thời hạn với khách hàng có nhu cầu.
- (iii) Tài sản gán nợ là cổ phiếu niêm yết đang được tiến hành hoàn tất hồ sơ pháp lý để chuyển quyền sở hữu sang cho Ngân hàng.

13.4 . Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Dự phòng rủi ro khác (*)	(148.650.324.761)	-
	(148.650.324.761)	-

(*) Trong đó bao gồm 130.268 triệu đồng là dự phòng trích lập cho các khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng mua bán nợ trình bày ở ghi chú (iii) Thuyết minh 13.1.

14 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền gửi của các TCTD khác	21.919.258.728.574	13.601.194.237.235
Tiền gửi không kỳ hạn	6.009.258.728.574	17.152.237.235
- Bằng VND	6.009.258.728.574	17.152.237.235
Tiền gửi có kỳ hạn	15.910.000.000.000	13.584.042.000.000
- Bằng VND	15.910.000.000.000	11.783.412.000.000
- Bằng ngoại hối	-	1.800.630.000.000
Vay các TCTD khác	1.277.851.503.695	4.565.799.501.127
Bằng VND	1.102.026.658.464	4.562.961.759.264
Bằng ngoại tệ	175.824.845.231	2.837.741.863
	23.197.110.232.269	18.166.993.738.362

15 . Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7.972.833.628.909	2.439.821.518.633
- Bằng VND	7.851.462.934.771	2.335.752.468.369
- Bằng ngoại tệ	121.370.694.138	104.069.050.264
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	59.882.458.854.489	56.944.576.905.826
- Bằng VND	59.650.014.277.437	56.708.817.027.116
- Bằng ngoại tệ	232.444.577.052	235.759.878.710
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.642.370	5.644.585
Tiền gửi ký quỹ	72.612.844.273	15.337.411.119
- Bằng VND	72.480.679.018	15.201.071.478
- Bằng ngoại tệ	132.165.255	136.339.641
	67.927.910.970.041	59.399.741.480.163

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	4.449.635.670.000	98.600.000	13.470.351	219.899.658.803	45.766.844.285	1.012.121.958.247	5.727.536.201.686						
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	708.552.024.672	708.552.024.672						
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	708.552.024.672	708.552.024.672						
Số dư cuối năm	4.449.635.670.000	98.600.000	13.470.351	219.899.658.803	45.766.844.285	1.720.673.982.919	6.436.088.226.358						

05/12/2021

18.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2021			31/12/2020		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	387.307	387.307	-	387.307	387.307	-
Vốn góp các cổ đông khác	4.062.329	4.062.329	-	4.062.329	4.062.329	-
Thặng dư vốn cổ phần	99	99	-	99	99	-
Vốn khác	13	13	-	13	13	-
	4.449.748	4.449.748	-	4.449.748	4.449.748	-

18.3 . Cổ phiếu

	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	444.963.567	444.963.567
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	444.963.567	444.963.567
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	444.963.567	444.963.567
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	444.963.567	444.963.567
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	444.963.567	444.963.567

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

19 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	65.193.840.150	83.114.221.141
Thu nhập lãi cho vay	4.930.289.953.813	4.829.365.988.824
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	457.314.044.590	689.183.135.249
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	457.314.044.590	689.183.135.249
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	6.984.619.131	4.656.224.081
Thu khác từ hoạt động tín dụng	20.022.897.825	182.035.989.461
	5.479.805.355.509	5.788.355.558.756

20 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	3.847.897.068.393	4.203.683.713.664
Trả lãi tiền vay	7.421.671.340	125.718.368.031
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	78.547.076.420	117.884.910.353
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5.245.331.935	34.737.136.395
	3.939.111.148.088	4.482.024.128.443

21 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	45.828.625.619	36.801.081.827
- Dịch vụ thanh toán	23.709.175.661	25.135.796.348
- Dịch vụ ngân quỹ	671.997.633	656.709.189
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	2.236.258.378	4.518.144.739
- Dịch vụ khác	19.211.193.947	6.490.431.551
Chi phí dịch vụ liên quan	(31.668.927.422)	(33.565.619.745)
- Dịch vụ thanh toán	(14.143.528.021)	(20.211.991.908)
- Dịch vụ ngân quỹ	(241.149.108)	(292.013.772)
- Dịch vụ tư vấn	-	(14.554.032.215)
- Dịch vụ khác	(17.284.250.293)	1.492.418.150
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	14.159.698.197	3.235.462.082

22 . Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	50.175.390.366	77.809.795.942
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	15.231.688.352	15.307.599.262
- Thu từ kinh doanh vàng	4.551.204.959	9.182.666.694
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.392.497.055	53.319.529.986
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(39.960.048.971)	(43.825.427.818)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(15.610.368.987)	(12.779.582.515)
- Chi về kinh doanh vàng	(324.318.564)	(2.173.061.629)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(24.025.361.420)	(28.872.783.674)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.215.341.395	33.984.368.124

23 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	67.203.489.904	1.720.363.531
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.465.503.376)	(49.060.688)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(393.760.000)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	63.737.986.528	1.277.542.843

24 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	55.838.759.944	23.083.351.791
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.116.255.421)	(6.990.249.982)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	1.487.840.002	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	55.210.344.525	16.093.101.809



25 . Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	236.967.183.641	384.997.197.245
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	34.895.404.851	285.316.757.551
- Lãi từ nghiệp vụ mua nợ đã bán cho VAMC	-	31.694.561.081
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	67.500.000	19.590.909
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	136.221.089.932	30.611.642.463
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	39.829.051.545	23.331.567.908
- Thu nhập khác	25.954.137.313	14.023.077.333
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(6.148.605.475)	(47.429.682.136)
- Chi phí khác	(6.148.605.475)	(47.429.682.136)
Lãi thuần từ hoạt động khác	230.818.578.166	337.567.515.109

26 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	2.649.145.026	9.322.955.000
- Cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.649.145.026	9.322.955.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	38.500.000.000
	2.649.145.026	47.822.955.000

27 . Chi phí hoạt động

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	826.657.614	1.029.285.102
Chi phí cho nhân viên	301.873.993.343	281.639.132.835
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	274.398.703.131	254.847.654.809
- Các khoản chi đóng góp theo lương	23.743.569.694	23.350.349.899
- Chi khác cho nhân viên	3.731.720.518	3.441.128.127
Chi về tài sản	121.175.416.080	107.083.343.704
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	25.222.122.110	21.399.903.953
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	14.591.302.437	11.237.486.201
- Mua sắm công cụ lao động	8.616.166.688	8.349.526.105
- Chi thuê tài sản	71.655.251.914	65.073.645.515
- Chi khác	1.090.572.931	1.022.781.930
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	144.302.203.537	146.778.755.128
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	78.838.088.000	70.565.749.000
Chi phí dự phòng	40.000.000.000	-
	687.016.358.574	607.096.265.769

28 . Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(195.444.889.714)	(141.334.059.008)
Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC	-	(616.454.037.539)
Dự phòng rủi ro khác	(148.650.324.761)	25.000.000.000
	(344.095.214.475)	(732.788.096.547)

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	886.373.728.209	406.428.012.964
Các khoản điều chỉnh tăng	5.508.674.499	7.082.905.194
- Chi phí không được khấu trừ để xác định lợi nhuận tính thuế	5.508.674.499	7.082.905.194
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.773.885.026)	(36.334.935.164)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.773.885.026)	(11.042.953.087)
- Các khoản khác	-	(25.291.982.077)
Thu nhập chịu thuế	889.108.517.682	377.175.982.994
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính	889.108.517.682	377.175.982.994
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	177.821.703.537	75.435.196.599
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	38.500.663.853	39.365.778.372
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(165.065.711.232)	(76.300.311.118)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	51.256.656.158	38.500.663.853

30 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt tại quỹ	398.641.826.345	295.746.112.695
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.341.302.448.289	2.200.651.682.348
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	22.730.032.502.539	15.173.083.833.362
	25.469.976.777.173	17.669.481.628.405

110
 NG T
 EMH
 NIEM
 AS
 TM

31 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2021	Năm 2020
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	1.429	1.404
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	272.587.669.865	250.146.821.297
2. Tiền thưởng	1.811.033.266	831.951.281
4. Tổng thu nhập	274.398.703.131	250.978.772.578
5. Tiền lương bình quân (VND/người/tháng)	15.896,179	14.847.271,0
6. Thu nhập bình quân hàng tháng (VND/người/tháng)	16.001,790	14.896.650,8

32 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
1. Thuế GTGT	(12.021.718.291)	8.896.081.670	(2.755.949.847)	(5.881.586.468)
2. Thuế TNDN	38.500.663.853	177.821.703.537	(165.065.711.232)	51.256.656.158
3. Thuế TNCN	880.473.710	9.688.729.298	(9.969.446.889)	599.756.119
4. Thuế môn bài	-	100.000.000	(100.000.000)	-
5. Thuế nhà thầu	2.561.487	469.103.586	(453.686.177)	17.978.896
	27.361.980.759	196.975.618.091	(178.344.794.145)	45.992.804.705

33 . Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

33.1 . Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Bất động sản (*)	164.304.048.440.109	20.444.433.663.895
Động sản	437.303.897.792	610.548.570.888
Chứng từ có giá	10.171.294.904.250	8.262.610.549.760
Các loại tài sản bảo đảm khác (*)	16.985.771.383.989	150.023.191.332.784
	191.898.418.626.140	179.340.784.117.327

(*): Trong năm, Ngân hàng thực hiện rà soát lại danh mục tài sản bảo đảm và phân loại lại cho phù hợp với loại tài sản bảo đảm nên có sự biến động lớn giữa tài sản bảo đảm là bất động sản và các loại tài sản bảo đảm khác.

34 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/ người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/ cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn nêu trên, Ngân hàng còn một số cam kết đưa ra cho các đối tác như cam kết thực hiện các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá, cam kết cho vay không hủy ngang.

Cam kết cho vay không hủy ngang là các cam kết của Ngân hàng để cung cấp dịch vụ tín dụng cho khách hàng và không được hủy ngang vô điều kiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối kỳ như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Bảo lãnh vay vốn	-	300.000.000.000
Bảo lãnh khác	533.999.710.766	684.886.456.296
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	171.091.491.925	26.306.600.000
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	39.625.345.781	34.819.282.328
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	3.412.778.000	565.920.000
- Cam kết bảo lãnh khác	319.870.095.060	623.194.653.968
Cam kết giao dịch hối đoái	911.000.000.000	3.162.645.000.000
- Cam kết giao dịch hoán đổi	911.000.000.000	3.162.645.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	134.494.629.571	382.891.507.294
	1.579.494.340.337	4.530.422.963.590

35 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 20/1/2022, Ngân hàng đã phát hành 94.996.476 cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu. Sau đợt phát hành này, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên là 5.399.600.430.000 VND theo Quyết định số 314/QĐ-NHNN ngày 08/03/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	54.583.732	91.125.021	668.494	1.060.884	8.787.274
	54.583.732	91.125.021	668.494	1.060.884	8.787.274

37 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cảm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản trong đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

37.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong kỳ, Ngân hàng đã xây dựng mô hình quản trị tập trung tại Hội sở chính trong các hoạt động thẩm định, tái thẩm định, định giá và xét duyệt cho vay. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư 11; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

37.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

001
CƠ
CH
K
AA
KIẾ

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2021 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 01 tháng		Từ 01 đến 03 tháng		Từ trên 03 đến 06 tháng		Từ trên 06 đến 12 tháng		Từ trên 01 đến 05 năm		Tổng
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN													
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	398.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	398.642
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.341.302	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.341.302
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	19.100.033	3.630.000	125.000.	-	-	-	-	-	-	-	22.855.033
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.004
VI Cho vay khách hàng (*)	1.826.518	-	15.735.669	27.546.827	6.780.693	2.568.939	-	-	-	-	-	-	54.458.732
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	-	114.513	-	600.907	100.513	1.150.000	5.876.433	-	-	-	-	-	8.787.274
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	613.874	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	613.874
X Tài sản cố định	-	212.398	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	212.398
XI Tài sản có khác (*)	-	12.416.138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.416.138
Tổng tài sản	1.826.518	13.759.569	37.177.004	31.777.734	7.006.206	3.718.939	5.876.433	944.994	5.876.433	102.087.397			

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2021 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 01 tháng Triệu VND	Từ 01 đến 03 tháng Triệu VND	Từ trên 03 đến 06 tháng Triệu VND	Từ trên 06 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 01 đến 05 năm Triệu VND	Trên 05 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.173.413	1.537.973	484.580	-	1.144	-	23.197.110
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.129.033	10.357.826	18.619.726	15.984.682	3.836.514	130	67.927.911
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	27	320.000	22.000	1.540.000	-	-	1.882.027
VI Các khoản nợ khác	-	1.836.124	-	-	-	-	-	-	1.836.124
Tổng nợ phải trả	-	1.836.124	40.302.473	12.215.799	19.126.306	17.524.682	3.837.658	130	94.843.172
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.826.518	11.923.445	(3.125.469)	19.561.935	(12.120.100)	(13.805.743)	(2.892.664)	5.876.303	7.244.225
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi nội, ngoại bảng	1.826.518	11.923.445	(3.125.469)	19.561.935	(12.120.100)	(13.805.743)	(2.892.664)	5.876.303	7.244.225

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo bảng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2021 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi và đồng Việt Nam	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	233	119.350	279.059	398.642
II. Tiền gửi tại NHNN	-	6.257	2.335.045	2.341.302
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	6.055	336.041	22.512.937	22.855.033
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.004	4.004
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	22.959	54.435.773	54.458.732
VIII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8.787.274	8.787.274
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	613.874	613.874
X. Tài sản cố định	-	-	212.398	212.398
XI. Tài sản có khác (*)	-	192.273	12.223.865	12.416.138
Tổng tài sản	6.288	676.880	101.404.229	102.087.397
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	175.825	23.021.285	23.197.110
III. Tiền gửi của khách hàng	722	352.931	67.574.258	67.927.911
VI. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.882.027	1.882.027
VII. Các khoản nợ khác	-	516	1.835.608	1.836.124
VIII. Vốn và các quỹ	-	-	6.436.088	6.436.088
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	722	529.272	100.749.266	101.279.260
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.566	147.608	654.963	808.137
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	5.566	147.608	654.963	808.137

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

USD	23.025,00	CAD	18.567,00
EUR	27.400,00	HKD	2.965,00
JPY	208,31	CHF	24.995,00
AUD	17.296,00	DKK	3.684,00

SGD	17.133,00	KRW	20,45
GBP	31.890,00	THB	718,00
CNY	3.560,00		

c. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ một (01) năm đến năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

307
CỔ
ĐHN
NGI
A
KIE

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2021 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	398.642	-	-	-	398.642
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.341.302	-	-	-	2.341.302
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	19.100.033	3.630.000	125.000	-	22.855.033
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.004	-	-	-	4.004
VI Cho vay khách hàng (*)	798.561	1.027.957	1.714.883	8.996.298	16.499.957	6.018.520	54.458.732
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	5.561.443	460.000	2.651.160	61.100	8.787.274
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	613.874	613.874
X Tài sản cố định	-	-	-	-	-	212.398	212.398
XI Tài sản có khác (*)	-	-	12.416.138	-	-	-	12.416.138
Tổng tài sản	798.561	1.027.957	41.536.445	13.086.298	19.276.117	6.898.363	102.087.397
NỢ PHẢI TRẢ							
I Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.173.413	1.537.973	484.580	1.144	23.197.110
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.129.033	10.357.826	34.604.407	3.836.514	67.927.911
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	27	320.000	1.562.000	-	1.882.027
VI Các khoản nợ khác	-	-	1.836.124	-	-	-	1.836.124
Tổng nợ phải trả	-	-	42.138.597	12.215.799	36.650.987	131	94.843.172
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	798.561	1.027.957	(602.152)	870.499	(17.374.870)	6.898.232	7.244.225

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

38 . Báo cáo bộ phận

38.1 . Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi
- Cấp tín dụng
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và
- Các hoạt động ngân hàng khác

Theo đó, Ban điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lợi của ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

38.2 . Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận:

	Khu vực miền Bắc			Khu vực miền Trung			Khu vực miền Nam			Điều chỉnh			Tổng cộng		
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Triệu VND
Tài sản	81.590.341	64.768.103	5.456.823	5.536.515	14.232.096	16.343.017	-	-	-	101.279.260	86.647.635				
1. Tiền mặt	177.346	94.351	77.505	65.884	143.791	135.510	-	-	-	398.642	295.745				
2. Tài sản cố định	94.843	121.546	40.031	29.074	77.524	56.989	-	-	-	212.398	207.609				
3. Tài sản khác	81.318.152	64.552.206	5.339.287	5.441.557	14.010.781	16.150.518	-	-	-	100.668.220	86.144.281				
Nợ phải trả	75.154.252	42.230.108	5.456.823	13.897.979	14.232.097	24.792.011	-	-	-	94.843.172	80.920.098				
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	74.725.289	41.860.635	5.450.131	13.892.770	14.212.147	24.773.586	-	-	-	94.387.567	80.526.991				
2. Nợ phải trả khác	428.963	369.473	6.692	5.209	19.950	18.425	-	-	-	455.605	393.107				

38.2 . Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận

	Khu vực miền Bắc			Khu vực miền Trung			Khu vực miền Nam			Điều chỉnh			Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND
I. Doanh thu	22.337.146	16.816.452	2.567.339	2.273.811	5.478.762	5.163.605	(24.443.199)	(17.893.278)	5.940.048	5.940.048	6.360.590	5.940.048	5.940.048	6.360.590
1. Doanh thu lãi	22.004.897	16.469.915	2.561.620	2.190.470	5.356.491	5.021.248	(24.443.199)	(17.893.278)	5.479.809	5.479.809	5.788.355	5.479.809	5.788.355	
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	32.721	23.469	3.799	3.225	9.309	10.107	-	-	45.829	45.829	36.801	45.829	36.801	
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	299.528	323.068	1.920	80.116	112.962	132.250	-	-	414.410	414.410	535.434	414.410	535.434	
II. Chi phí lãi	(21.894.865)	(16.416.801)	(2.244.455)	(2.056.708)	(5.014.942)	(4.641.143)	24.443.199	17.893.278	(4.711.063)	(4.711.063)	(5.221.374)	(4.711.063)	(5.221.374)	
1. Chi phí lãi	(21.427.843)	(15.986.176)	(2.138.432)	(1.964.538)	(4.816.035)	(4.424.588)	24.443.199	17.893.278	(3.939.111)	(3.939.111)	(4.482.024)	(3.939.111)	(4.482.024)	
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(20.959)	(17.977)	(2.426)	(2.182)	(1.837)	(1.241)	-	-	(25.222)	(25.222)	(21.400)	(25.222)	(21.400)	
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(446.063)	(412.648)	(103.597)	(89.988)	(197.070)	(215.314)	-	-	(746.730)	(746.730)	(717.950)	(746.730)	(717.950)	
Kết quả kinh doanh	442.281	399.651	322.884	217.103	463.820	522.462	-	-	1.228.985	1.228.985	1.139.216	1.228.985	1.139.216	
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(176.515)	(705.343)	(71.733)	(17.204)	(94.363)	(10.241)	-	-	(342.611)	(342.611)	(732.788)	(342.611)	(732.788)	
Kết quả kinh doanh bộ phận	265.766	(305.692)	251.151	199.899	369.457	512.221	-	-	886.374	886.374	406.428	886.374	406.428	

39 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Công

Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trọng